

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
CƠ KHÍ
XÂY
DỰNG
AMECC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG
AMECC
DN: C=VN, L=HẢI PHÒNG,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ
XÂY DỰNG AMECC,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST.0200786983,
E=INFO@LISEMCO2.COM
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026-03-31 22:17:18
Foxit PhantomPDF Version: 9.0.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 50
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần LISEMCO 2, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200786983 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 30 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 35 quốc lộ 10, xã An Quang, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên	
Ông Đinh Ngọc Thắng	Thành viên	
Ông Kimiyasu Matsuo	Thành viên	
Ông Nguyễn Sơn	Thành viên	
Ông Kazuyuki Suzuki	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2025)
Ông Nguyễn Đăng Minh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2025)
Ông Kikugawa Tetsuya	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2025)
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2025)
Ông Trương Bá Minh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2025)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Minh Hiếu	Trưởng ban	
Ông Matanori Kojima	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2025)
Bà Đặng Thị Ngọc Minh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2025)
Ông Fujiwara Norimasa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2025)
Ông Vũ Đình Thông	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Văn Thọ - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 về việc sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC, Thông tư số 68/2024/TT-BTC và Thông tư số 18/2025/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards ("Công ty Liên doanh") tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar ("Myanmar") với giá gốc khoản đầu tư là 155.423.944.405 VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Công ty Liên doanh đang tạm dừng hoạt động và không thực hiện được công tác lập báo cáo tài chính do tình hình bất ổn chính trị tại Myanmar. Công ty chưa thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh này. Chúng tôi không được cung cấp các thông tin đầy đủ và phù hợp làm cơ sở cho việc không trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này cũng như các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Hoàng Thị Thu Hương

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0899-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Lê Văn Hưng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 3953-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.728.310.054.302	2.196.786.024.212
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	426.735.027.439	182.279.683.271
111	1. Tiền		417.071.690.223	137.631.100.335
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.663.337.216	44.648.582.936
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	137.639.196.096	81.228.997.074
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		137.639.196.096	81.228.997.074
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		966.251.538.989	905.952.764.441
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	744.748.931.162	680.831.059.240
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	91.399.756.234	75.697.317.530
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	148.895.550.000	140.158.176.954
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	-	15.998.360.072
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	9	57.648.856.267	70.814.884.946
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(76.441.554.674)	(77.547.034.301)
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.130.088.488.622	993.398.831.319
141	1. Hàng tồn kho		1.130.088.488.622	993.398.831.319
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		67.595.803.156	33.925.748.107
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	9.651.262.776	15.255.734.778
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		57.944.540.380	18.669.085.886
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	-	927.443

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.186.672.512.595	1.087.306.451.030
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		25.068.924.036	22.883.917.137
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	25.068.924.036	22.883.917.137
220	II. Tài sản cố định		791.635.395.050	617.035.375.355
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	384.248.757.958	239.207.251.462
222	- Nguyên giá		688.331.814.362	507.634.902.311
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(304.083.056.404)	(268.427.650.849)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	374.560.073.171	345.503.411.257
225	- Nguyên giá		503.174.326.759	438.244.069.750
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(128.614.253.588)	(92.740.658.493)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	32.826.563.921	32.324.712.636
228	- Nguyên giá		51.660.915.419	49.510.893.197
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.834.351.498)	(17.186.180.561)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		84.385.862.550	168.841.566.486
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	84.385.862.550	168.841.566.486
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	258.662.819.405	252.278.819.405
251	1. Đầu tư vào công ty con		11.625.270.000	11.625.270.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		77.119.605.000	77.119.605.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		169.117.944.405	162.543.944.405
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		800.000.000	990.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		26.919.511.554	26.266.772.647
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	15.846.396.139	2.872.263.492
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	11.073.115.415	23.394.509.155
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.914.982.566.897	3.284.092.475.242

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.057.654.876.906	2.477.505.737.224
310	I. Nợ ngắn hạn		2.572.796.866.510	2.176.842.426.794
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	320.047.771.252	422.290.017.330
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	887.520.638.894	421.021.952.032
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	45.576.880.221	48.880.166.157
314	4. Phải trả người lao động		25.164.321.724	26.910.734.964
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	79.085.302.517	37.637.370.640
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	35.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	19.961.325.927	32.694.758.974
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.195.434.595.975	1.187.351.166.697
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.030.000	21.260.000
330	II. Nợ dài hạn		484.858.010.396	300.663.310.430
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	78.858.968.505	100.858.968.505
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	405.999.041.891	199.804.341.925
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		857.327.689.991	806.586.738.018
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	857.327.689.991	806.586.738.018
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3.255.000.000)	(3.255.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		191.841.738.018	154.611.356.684
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		68.740.951.973	55.230.381.334
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		15.627.256.381	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		53.113.695.592	55.230.381.334
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.914.982.566.897	3.284.092.475.242



Vũ Thị Phương Hào

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2026



Nguyễn Hữu Phong

Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Thọ

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	3.515.209.827.697	3.431.984.881.188
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.515.209.827.697	3.431.984.881.188
11	4. Giá vốn hàng bán	26	3.228.042.819.626	3.114.842.046.659
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		287.167.008.071	317.142.834.529
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	23.994.352.810	22.629.476.708
22	7. Chi phí tài chính	28	94.651.770.128	118.575.070.342
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		88.739.619.394	106.087.685.037
25	8. Chi phí bán hàng	29	23.312.713.118	43.552.740.309
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	78.745.255.975	84.106.630.428
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		114.451.621.660	93.537.870.158
31	11. Thu nhập khác	31	12.885.602.964	7.321.605.765
32	12. Chi phí khác	32	43.243.428.381	36.491.275.008
40	13. Lợi nhuận khác		(30.357.825.417)	(29.169.669.243)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		84.093.796.243	64.368.200.915
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	18.658.706.911	18.204.229.003
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	12.321.393.740	(9.066.409.422)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		53.113.695.592	55.230.381.334



Vũ Thị Phương Hào
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2026



Nguyễn Hữu Phong
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		84.093.796.243	64.368.200.915
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		76.162.042.481	70.475.712.903
03	- Các khoản dự phòng		(1.105.479.627)	(4.600.108.250)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.060.153.905)	576.056.120
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.025.888.268)	(10.205.887.191)
06	- Chi phí lãi vay		88.739.619.394	106.087.685.037
07	- Các khoản điều chỉnh khác		1.648.444.187	(7.889.265.258)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		242.452.380.505	218.812.394.276
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(112.943.123.478)	232.954.575.890
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(136.689.657.303)	(64.808.983.744)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		355.240.003.916	(62.353.818.901)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.369.660.645)	(14.647.596.249)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(88.739.619.394)	(106.087.685.037)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.233.995.499)	(19.572.366.970)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.230.000)	(2.927.188)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		236.701.098.102	184.293.592.077
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(179.836.597.599)	(159.465.214.778)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		15.571.902.068	16.895.912.278
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(101.920.967.553)	(36.459.722.656)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		61.699.128.603	4.430.797.817
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.574.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.631.276.760	4.803.025.628
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(206.429.257.721)	(169.795.201.711)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.865.984.734.222	2.628.889.909.557
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.575.313.525.740)	(2.603.239.298.834)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(75.637.942.625)	(55.783.262.900)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(18.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		215.033.265.857	(48.132.652.177)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		245.305.106.238	(33.634.261.811)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		182.279.683.271	215.651.512.038
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(849.762.070)	262.433.044
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	426.735.027.439	182.279.683.271



Vũ Thị Phương Hào

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2026



Nguyễn Hữu Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần LISEMCO 2, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200786983 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 30 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 35 quốc lộ 10, xã An Quang, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 600.000.000.000 VND; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 1.284 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 1.234 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Gia công chế tạo kết cấu thép và thiết bị;
- Sản xuất sản phẩm mạ kẽm, nhúng nóng;
- Xây dựng và lắp đặt các hạng mục dự án;
- Tổng thầu/Nhà thầu EPC các dự án dân dụng và công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Trung tâm Tư vấn thiết kế AMECC	Hải Phòng	Tư vấn, thiết kế
- Văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh
- Văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hà Nội	TP. Hà Nội	Kinh doanh
- Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị AMECC số 1	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị AMECC số 2	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh AMECC 1	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh Xây dựng dân dụng và Công nghiệp AMECC	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh AMECC Module	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh sơn và chống ăn mòn AMECC	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh Trung tâm Pha cắt	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh Trung tâm Gia công Cơ khí chính xác	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Hàn	Hải Phòng	Thi công xây dựng
- Chi nhánh Thi công Cách nhiệt & Chịu nhiệt AMECC	Hải Phòng	Thi công xây dựng

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được phân bổ dần và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 46 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	04 - 20 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí bảo lãnh vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm (theo thời gian của khoản vay).
- Chi phí trả trước về sửa chữa lớn tài sản dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí dự án, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận của Công ty.

2.21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được ghi vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn; chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành/ hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Văn phòng và các chi nhánh hạch toán và quyết toán thuế độc lập.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	39.531.652.175	16.843.485.124
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	377.540.038.048	120.787.615.211
- Các khoản tương đương tiền	9.663.337.216	44.648.582.936
	426.735.027.439	182.279.683.271

Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 9.663.337.216 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,8%/năm đến 4%/năm.

Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền có giá trị 9.063.337.216 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn/dài hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 17)

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	137.639.196.096	-	81.228.997.074	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	137.639.196.096	-	81.228.997.074	-
Đầu tư dài hạn	800.000.000	-	990.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	190.000.000	-
- Trái phiếu (2)	800.000.000	-	800.000.000	-
	138.439.196.096	-	82.218.997.074	-

(1) Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng có giá trị 137.639.196.096 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,7%/năm. Các khoản đầu tư này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

(2) Số dư trái phiếu nắm giữ tại thời điểm 31/12/2025 là các trái phiếu mua theo các giấy chứng nhận với Ngân hàng TMCP Công thương, kỳ hạn 10 năm, lãi suất biên từ 1,2%/năm - 1,3%/năm; Mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu; Thời gian đáo hạn từ 27/09/2029 đến 01/11/2033.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	11.625.270.000	-	11.625.270.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	11.625.270.000	-	11.625.270.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	77.119.605.000	-	77.119.605.000	-
- Công ty Cổ phần Trung tâm Module Toàn Cầu	9.869.765.000	-	9.869.765.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	67.249.840.000	-	67.249.840.000	-
- Công ty Cổ phần Lisemco 3	169.117.944.405	-	162.543.944.405	-
- Công ty Cổ phần Lisemco 5	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Amecc GT (1)	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Liên doanh Amecc-Myanmar Shipyard (2)	13.494.000.000	-	6.920.000.000	-
	155.423.944.405	-	155.423.944.405	-
	257.862.819.405	-	251.288.819.405	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Trong năm Công ty mua thêm cổ phần tại Công ty Cổ phần Amecc GT với tổng giá trị 6.574.000.000 VND tương đương 657.400 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần theo Quyết định số 07/2025/NQ-HDQT-AMECC ngày 14/11/2025.

(2) Khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Amecc-Myanmar Shipyard: Tại ngày 31/12/2025, số vốn thực tế đã góp là 6.809.900 USD (trên tổng số vốn cam kết góp là 26.310.000 USD) tương đương 155.423.944.405 VND (xem thêm thông tin tại Thuyết minh 37). Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty Liên doanh đang tạm dừng hoạt động và không thực hiện được công tác lập báo cáo tài chính do tình hình chính trị bất ổn tại Myanmar. Vấn đề này cho thấy khả năng tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty Liên doanh. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị của Công ty Liên doanh đánh giá rằng tình hình chính trị ở Myanmar sẽ sớm ổn định và Công ty Liên doanh sẽ sớm tiếp tục hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh như kế hoạch đã đề ra. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá và kết luận không cần trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	Myanmar	100,00%	100,00%	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
<i>Công ty liên doanh liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	Hải Phòng	23,5%	23,5%	Kinh doanh thương mại
- Công ty Cổ phần Trung tâm Module Toàn Cầu	Hải Phòng	20,4%	20,4%	Sản xuất, dịch vụ
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Lisemco 3	Hải Phòng	(*)	(*)	Lắp máy, chế tạo
- Công ty Cổ phần Lisemco 5	Hải Phòng	(*)	(*)	Lắp máy, chế tạo
- Công ty Cổ phần Amecc GT	Hải Phòng	11,53%	11,53%	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép
- Công ty Liên doanh Amecc-Myanmar Shipyard	Myanmar	15,00%	15,00%	Đóng tàu

(*) Tại ngày 31/12/2025, Công ty chưa thu thập đầy đủ thông tin về tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trong Công ty nhận đầu tư của các khoản đầu tư này.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	35.668.928.751	-	54.203.585.099	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	30.025.804.990	-	54.000.378.947	-
- Công ty Cổ phần AMECC GT	5.643.123.761	-	203.206.152	-
Bên khác	709.080.002.411	(76.441.554.674)	626.627.474.141	(77.547.034.301)
- Liên danh MC - HDEC - CCI	75.717.048.254	-	103.333.959.222	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật Công nghệ xanh	62.810.268.701	-	33.145.669.311	-
- Joint Venture of Samsung Engineering CO.,LTD and CTCI Corporation (SCJV)	-	-	92.579.088.640	-
- Samsung Engineering Co., Ltd	43.829.004.526	-	61.585.807.975	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ T-Tech Việt Nam	35.600.335.920	-	14.350.684.524	-
- BHI Co., Ltd	131.556.188.050	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	359.567.156.960	(76.441.554.674)	321.632.264.469	(77.547.034.301)
	744.748.931.162	(76.441.554.674)	680.831.059.240	(77.547.034.301)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	119.741.873	-
- Myanmar Shipyards - AMECC Joint Venture Co.,Ltd	-	-	119.741.873	-
Bên khác	91.399.756.234	-	75.577.575.657	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng & Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12	11.874.260.299	-	11.874.260.299	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật Công nghệ xanh	10.056.807.404	-	10.687.551.124	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Phát triển Hoàng Mai	4.819.145.707	-	6.518.731.719	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	64.649.542.824	-	46.497.032.515	-
	91.399.756.234	-	75.697.317.530	-

7. PHẢI THU THEO TIỀN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Liên danh MC - HDEC - CC1	-	-	85.934.517.727	-
- Terra Nova Technologies, Inc	-	-	54.223.659.227	-
- Samsung E&A Co., LTD.	148.895.550.000	-	-	-
	148.895.550.000	-	140.158.176.954	-

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>						
- Công ty Cổ phần Trung Tâm Module Toàn Cầu (*)	15.998.360.072	-	-	15.998.360.072	-	-
	<u>15.998.360.072</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>15.998.360.072</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Khoản phải thu về cho vay của Công ty Cổ phần Trung Tâm Module Toàn Cầu (GMC) theo Hợp đồng số 1603/2023/HĐVT/AMECC-GMC ngày 16/03/2023, không có tài sản bảo đảm, lãi suất 0%, khoản cho vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của GMC.

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	433.740.080	-	245.371.000	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	359.871.642	-	-	-
- Phải thu về thuế GTGT liên quan đến hoạt động thuê tài chính	14.846.125.264	-	15.479.341.275	-
- Tạm ứng	11.343.961.513	-	32.940.395.869	-
- Ký cược, ký quỹ	14.155.036.768	-	18.745.470.527	-
- Vật tư gửi gia công	14.022.750.641	-	58.278.286	-
- Phải thu khác	2.487.370.359	-	3.346.027.989	-
	57.648.856.267	-	70.814.884.946	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	14.022.750.641	-	58.278.286	-
- Công ty Cổ phần AMECC GT	14.022.750.641	-	58.278.286	-
Bên khác	43.626.105.626	-	70.756.606.660	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	8.067.408.427	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	9.353.195.038	-	5.488.476.063	-
- Nguyễn Văn Quỳnh	-	-	17.988.611.903	-
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.059.388.394	-	5.235.788.446	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.989.513.761	-	4.948.545.269	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9.767.729.401	-	7.746.676.608	-
- Các đối tượng khác	17.456.279.032	-	21.281.099.944	-
	57.648.856.267	-	70.814.884.946	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	25.068.924.036	-	22.883.917.137	-
	25.068.924.036	-	22.883.917.137	-

b.2) Chi tiết theo đối tượng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	17.437.383.000	-	18.047.382.500	-
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.943.593.280	-	2.045.706.500	-
- Các đối tượng khác	2.687.947.756	-	2.790.828.137	-
	25.068.924.036	-	22.883.917.137	-

10. NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng				
+ Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	8.421.218.254	-	8.421.218.254	-
+ Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn	6.981.936.919	-	6.981.936.919	-
+ Công ty TNHH HAMON Việt Nam	11.267.777.447	-	11.267.777.447	-
+ Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - Công ty Cổ phần	4.911.802.500	-	4.911.802.500	-
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Hàng hải miền Bắc	3.680.708.879	3.680.708.879	5.880.708.879	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Minh Nam	-	-	11.470.778.149	-
+ Khin Maung Nyunt Steel Products & Galvanizing Co.,Ltd	6.133.376.500	-	6.113.944.020	2.032.273.049
+ Công ty Cổ phần 389 Group Chi nhánh Hà Nội	18.414.511.908	-	18.414.511.908	18.414.511.908
+ MCI CO.,LTD	8.251.524.637	-	8.049.035.420	4.703.976.341
+ Các đối tượng khác	13.221.884.934	1.162.478.425	22.510.123.248	1.324.041.145
	81.284.741.978	4.843.187.304	104.021.836.744	26.474.802.443

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	440.636.140.426	-	363.438.676.505	-
- Công cụ, dụng cụ	3.280.750.778	-	2.961.095.074	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	686.171.597.418	-	626.999.059.740	-
Dự án BHI012	-	-	320.654.693.505	-
Dự án QTRACH002	-	-	43.891.477.983	-
Dự án MSDA002	43.668.975.104	-	43.668.975.104	-
Dự án VAECO01	37.559.888.894	-	35.958.268.209	-
Dự án HYD016	-	-	29.837.257.706	-
Dự án BHI019	109.484.823.725	-	-	-
Dự án BHI020	103.988.358.037	-	-	-
Dự án SAMSUNG16	66.597.575.267	-	-	-
Dự án KT005	51.252.947.099	-	-	-
Dự án PCPG001	34.583.743.807	-	-	-
Dự án khác	239.035.285.485	-	152.988.387.233	-
	1.130.088.488.622	-	993.398.831.319	-

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng khu 2 (*)	18.001.035.144	165.431.862.244
Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ năm 2025 - S200 (**)	45.214.585.671	616.330.000
Dự án đầu tư nâng cấp GMC (***)	20.090.891.735	-
Các công trình khác	1.079.350.000	2.793.374.242
	84.385.862.550	168.841.566.486

(*) Tên Dự án: Đầu tư Xây dựng nhà xưởng khu 2

- Địa điểm xây dựng: xã An Quang, Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng thêm nhà xưởng, nâng cấp toà nhà văn phòng, hệ thống đường nội bộ, cấp thoát nước, điện, mua máy móc thiết bị,...;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn vay;
- Tổng mức đầu tư: 225 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: từ tháng 01/2022, dự kiến hoàn thành trong quý I/2026;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2025: đã hoàn thành và tăng tài sản các hạng mục nhà A5, A6, A7; các hạng mục còn lại đang tiếp tục thực hiện.

(**) Tên Dự án: Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ năm 2025 - S200

- Địa điểm xây dựng: xã An Quang, Hải Phòng;

- Mục đích xây dựng: Chuẩn bị cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị phục vụ nhu cầu sản xuất sản lượng ngày càng lớn và sự phát triển của Công ty;

- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có;

- Thời gian bắt đầu triển khai: triển khai tại thời điểm 14/01/2025;

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2025: Vẫn đang tiếp tục thực hiện nhiều hạng mục trên mặt bằng Công ty.

(***) Tên Dự án: Dự án đầu tư nâng cấp GMC

- Địa điểm xây dựng: Lô đất KB2-01, Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng;

- Mục đích xây dựng: Chuẩn bị cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị phục vụ nhu cầu sản xuất của Công ty tại GMC;

- Tổng mức đầu tư: 56 tỷ VND;

- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có;

- Thời gian dự kiến hoàn thành: quý II/2026;

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2025: Dự án đang được tiếp tục thực hiện.

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC

Km 35 quốc lộ 10, xã An Quang, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	229.553.659.998		164.544.084.926		37.538.931.540		21.614.909.736		54.383.316.111		507.634.902.311	
- Mua trong năm	1.166.876.184		17.954.056.210		10.365.009.840		139.101.011		-		29.625.043.245	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	163.189.753.146		-		-		-		-		163.189.753.146	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(16.966.893.909)		(1.195.267.545)		-		-		(18.162.161.454)	
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-		6.044.277.114		-		-		-		6.044.277.114	
- Phân loại lại	(4.499.999)		288.000.000		-		(283.500.001)		-		-	
Số dư cuối năm	393.905.789.329		171.863.524.341		46.708.673.835		21.470.510.746		54.383.316.111		688.331.814.362	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	90.951.822.643		128.790.967.454		28.456.059.408		12.450.456.296		7.778.345.048		268.427.650.849	
- Khấu hao trong năm	13.869.001.295		9.197.310.344		2.283.182.505		4.725.104.975		6.052.220.408		36.126.819.527	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(1.931.996.876)		(1.052.874.018)		-		-		(2.984.870.894)	
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-		3.280.482.215		-		-		-		3.280.482.215	
- Phân loại lại từ khấu hao tài sản thuế tài chính	-		(767.025.293)		-		-		-		(767.025.293)	
- Phân loại lại khác	8.548.448.152		753.333.553		17.266.525		(9.319.048.230)		-		-	
Số dư cuối năm	113.369.272.090		139.323.071.397		29.703.634.420		7.856.513.041		13.830.565.456		304.083.056.404	
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	138.601.837.355		35.753.117.472		9.082.872.132		9.164.453.440		46.604.971.063		239.207.251.462	
Tại ngày cuối năm	280.536.517.239		32.540.452.944		17.005.039.415		13.613.997.705		40.552.750.655		384.248.757.958	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 74.724.932.351 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 122.535.315.444 VND

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	434.584.346.350	3.659.723.400	438.244.069.750
- Thuê tài chính trong năm	68.961.200.790	2.013.333.333	70.974.534.123
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(6.044.277.114)	-	(6.044.277.114)
Số dư cuối năm	497.501.270.026	5.673.056.733	503.174.326.759
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	91.535.080.361	1.205.578.132	92.740.658.493
- Khấu hao trong năm	37.078.555.616	1.308.496.401	38.387.052.017
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.280.482.215)	-	(3.280.482.215)
- Phân loại lại từ khấu hao TSCĐ hữu hình	767.025.293	-	767.025.293
Số dư cuối năm	126.100.179.055	2.514.074.533	128.614.253.588
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	343.049.265.989	2.454.145.268	345.503.411.257
Tại ngày cuối năm	371.401.090.971	3.158.982.200	374.560.073.171

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	44.042.972.877	5.467.920.320	49.510.893.197
- Mua trong năm	-	2.150.022.222	2.150.022.222
Số dư cuối năm	44.042.972.877	7.617.942.542	51.660.915.419
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	14.914.168.980	2.272.011.581	17.186.180.561
- Khấu hao trong năm	960.652.584	687.518.353	1.648.170.937
Số dư cuối năm	15.874.821.564	2.959.529.934	18.834.351.498
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	29.128.803.897	3.195.908.739	32.324.712.636
Tại ngày cuối năm	28.168.151.313	4.658.412.608	32.826.563.921

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 421.800.000 VND

(*) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm 2 thửa đất với diện tích lần lượt là 89.083,9 m² và 55.126,83 m² tại xã An Quang, thành phố Hải Phòng, đang được sử dụng để xây dựng Nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ Lisemco 2.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	393.110.231	306.938.459
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.610.770.445	14.948.796.319
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	647.382.100	-
	9.651.262.776	15.255.734.778
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.217.113.357	2.872.263.492
- Chi phí thu xếp, bảo lãnh vay vốn	12.629.282.782	-
	15.846.396.139	2.872.263.492

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC

Km 35 quốc lộ 10, xã An Quang, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	1.135.980.237.817	1.135.980.237.817	2.435.827.408.038	2.488.787.495.880	1.083.020.149.975	1.083.020.149.975
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	12.494.437.467	12.494.437.467	34.447.620.000	12.494.437.467	34.447.620.000	34.447.620.000
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả	38.876.491.413	38.876.491.413	77.966.826.000	38.876.491.413	77.966.826.000	77.966.826.000
	1.187.351.166.697	1.187.351.166.697	2.548.241.854.038	2.540.158.424.760	1.195.434.595.975	1.195.434.595.975
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	51.647.137.174	51.647.137.174	369.821.521.610	86.526.029.860	334.942.628.924	334.942.628.924
- Nợ thuế tài chính dài hạn	199.528.133.631	199.528.133.631	59.580.667.961	75.637.942.625	183.470.858.967	183.470.858.967
	251.175.270.805	251.175.270.805	429.402.189.571	162.163.972.485	518.413.487.891	518.413.487.891
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(51.370.928.880)	(51.370.928.880)	112.414.446.000	51.370.928.880	(112.414.446.000)	(112.414.446.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	199.804.341.925	199.804.341.925			405.999.041.891	405.999.041.891

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC

Km 35 quốc lộ 10, xã An Quang, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

Hợp đồng/Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2025	01/01/2025
					VND	VND
Bên khác						
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	Hợp đồng số 10859/23MB/H ĐTD (VND)	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Nhà xưởng, máy móc thiết bị, các tài sản hình thành trong tương lai, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hàng tồn kho	1.083.020.149.975 4.466.031.273	1.135.980.237.817 285.660.182.691
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng (1)	Hợp đồng số 146/23/TD/BB/075 (VND và USD)	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Phương tiện vận tải, giấy tờ có giá, cổ phiếu AMS của một số cổ đông lớn, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty	21.430.000.000	151.517.310.205
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Hải Phòng (2)	Hợp đồng số 30/2024-HĐCVHM/NHC T162-CK (VND và USD)	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Bất động sản và cổ phiếu của một số cổ đông lớn, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hợp đồng tiền gửi	585.846.680.152	314.099.240.303
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng (3)	Hợp đồng số 206023.24.253.1 614561.TD (VND và USD)	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hàng tồn kho	165.544.911.118	147.364.520.884

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC

Km 35 quốc lộ 10, xã An Quang, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Hợp đồng/Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2025	31/12/2024
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (4)	Hợp đồng số 14583890/2024/HDTL (VND và USD)	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Quyền sử dụng đất, hợp đồng tiền gửi và quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hợp đồng tiền gửi	139.294.379.294	113.637.852.586
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Hợp đồng số 65/2024/HDTD/VTY (VND)	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng, bất động sản của một số cổ đông lớn	19.974.632.755	29.077.418.070
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Hợp đồng số HPG202311243 27/HDTD (VND)	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Hàng tồn kho, cổ phiếu AMS của một số cổ đông lớn và quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty	46.163.515.383	94.523.713.078
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	Hợp đồng số VN124017283-003/WBVN304 (VND)	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng	100.000.000.000	-
Các cá nhân khác	Theo các hợp đồng nhận nợ (VND)	Thả nổi	Bổ sung vốn	Tin chấp	300.000.000	100.000.000
					1.083.020.149.975	1.135.980.237.817

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC

Km 35 quốc lộ 10, xã An Quang, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số dư các khoản vay ngắn hạn bằng ngoại tệ cụ thể như sau:

	31/12/2025		31/12/2025		01/01/2025	
	USD	quy đổi sang VND	USD	quy đổi sang VND	USD	quy đổi sang VND
(1) Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	-	-	3.735.317,25	95.441.084.667
(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	1.668.448,01	44.008.653.160	1.668.448,01	44.008.653.160	4.575.325,76	116.904.148.494
(3) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Hải Phòng	318.930,00	8.347.992.750	318.930,00	8.347.992.750	-	-
(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	43.150,27	1.138.174.672	43.150,27	1.138.174.672	2.171.557,96	55.485.477.436

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Bên khác	Hợp đồng/Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	31/12/2025		Hình thức bảo đảm	01/01/2025	
					USD	quy đổi sang VND		USD	quy đổi sang VND
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng	Hợp đồng số 55/21/TD/XI (VND)	12,00%	26/08/2026	Năng cao năng lực sản xuất kinh doanh	-	-	03 xe ô tô	334.942.628.924	51.647.137.174
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	Hợp đồng số 1016.01/22MB/HĐTD (VND)	9,80%	20/01/2030	Năng cao năng lực sản xuất kinh doanh	-	-	Tài sản hình thành đầu tư Nhà máy thiết bị đồng bộ 5,5 HA	-	46.291.361.610
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Theo từng khế ước nhận nợ (VND)	9,80%	05/07/2028	Năng cao năng lực sản xuất kinh doanh	-	-	Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái nhà 998 kW	2.592.428.924	3.805.028.924
Bà Trần Thị Oanh	Hợp đồng số 24.01.2024/HĐ-CN (VND)	10,00%	25/01/2026	Bổ sung vốn	-	-	Tín chấp	-	800.000.000
Union Bank of Taiwan	(USD)	Theo từng thời kỳ	19/11/2030	Bổ sung vốn	-	-	Tín chấp	332.350.200.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					334.942.628.924			51.647.137.174	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(34.447.620.000)			(12.494.437.467)	
					300.495.008.924			39.152.699.707	

Số dư các khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ cụ thể như sau:

	31/12/2025	31/12/2025	01/01/2025	01/01/2025
	USD	quy đổi sang VND	USD	quy đổi sang VND
Union Bank of Taiwan	12.600.000,00	332.350.200.000	-	-

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

Bên khác	Hợp đồng/Loại tiền	Loại tài sản	Thời hạn thuế	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2025	Số dư tại 01/01/2025
					VND	VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Theo từng hợp đồng nhận nợ (VND)	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	60 tháng	Thả nổi	183.470.858.967	199.528.133.631
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	Theo từng hợp đồng nhận nợ (VND)	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	36 tháng	5,97% - 6,40%	53.728.105.488	63.163.533.497
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Theo từng hợp đồng nhận nợ (VND)	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	36 - 60 tháng	Thả nổi	44.076.385.829	68.069.837.654
					85.666.367.650	68.294.762.480

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

183.470.858.967	199.528.133.631
(77.966.826.000)	(38.876.491.413)
105.504.032.967	160.651.642.218

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	50.075.639.519	50.075.639.519	83.556.825.599	83.556.825.599
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	-	-	904.912.810	904.912.810
- Công ty Cổ phần AMECC GT	33.464.055.376	33.464.055.376	66.560.523.077	66.560.523.077
- Amecc Myanmar Co.,LTD	16.611.584.143	16.611.584.143	16.091.389.712	16.091.389.712
Bên khác	269.972.131.733	269.972.131.733	338.733.191.731	338.733.191.731
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVSHIPYARD) (*)	50.541.569.579	50.541.569.579	48.601.951.542	48.601.951.542
- Công ty Cổ phần Delta Việt Nam	35.512.638.047	35.512.638.047	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	183.917.924.107	183.917.924.107	290.131.240.189	290.131.240.189
	320.047.771.252	320.047.771.252	422.290.017.330	422.290.017.330

(*) Trong đó số dư theo phải trả theo phán quyết số 1658/VIVC của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam ngày 19/10/2022 là 15.015.885.044 VND (bao gồm nợ gốc, lãi chậm trả và phí trọng tài) - chi tiết xem tại Thuyết minh số 37.

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVSHIPYARD)	50.541.569.579	50.541.569.579	48.601.951.542	48.601.951.542
	50.541.569.579	50.541.569.579	48.601.951.542	48.601.951.542

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	13.843.501.673	13.843.501.673
- Công ty Liên doanh Amecc-Myanmar Shipyard	13.843.501.673	13.843.501.673
Bên khác	873.677.137.221	407.178.450.359
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay	75.065.907.540	75.065.907.540
- BHI Co., Ltd	426.623.489.653	242.594.364.035
- Terra Nova Technologies, Inc	-	49.848.364.465
- Samsung Engineering Co., Ltd	120.893.031.923	-
- Vogt Power International (VPI)	98.338.360.543	5.755.520.231
- Người mua trả tiền trước khác	152.756.347.562	33.914.294.088
	887.520.638.894	421.021.952.032

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	19.480.419.643	21.941.908.176	30.106.903.577	-	11.315.424.242
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.644.416.855	2.632.012.815	-	12.404.040
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	24.850.423.168	22.679.894.717	15.233.995.499	-	32.296.322.386
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.510.261.447	123.098.396	2.192.931.978	-	440.427.865
Thuế Nhà đất, tiền thuế đất	-	2.039.061.899	2.228.114.398	4.267.176.297	-	-
Thuế môn bài	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	927.443	-	2.306.582.237	793.353.106	-	1.512.301.688
	927.443	48.880.166.157	51.937.014.779	55.239.373.272	-	45.576.880.221

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trích trước chi phí thi công các công trình	79.085.302.517	37.637.370.640
	79.085.302.517	37.637.370.640

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND

a) Ngắn hạn

a.1) Chi tiết theo nội dung

- Kinh phí công đoàn	473.418.953	641.479.064
- Bảo hiểm xã hội	11.284.944.613	11.822.722.449
- Bảo hiểm y tế	-	55.698.712
- Bảo hiểm thất nghiệp	304.455	26.113.740
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.250.852.576	2.250.852.576
- Phải trả về UPAS LC	-	2.099.758.942
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.951.805.330	15.798.133.491
	19.961.325.927	32.694.758.974

a.2) Chi tiết theo đối tượng

Bên khác

- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	1.732.086.639
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	-	367.672.303
- Cơ quan BHXH Hải Phòng	11.285.249.068	11.902.062.136
- Các đối tượng khác	8.676.076.859	18.692.937.896
	19.961.325.927	32.694.758.974

b) Dài hạn

Bên liên quan

- Tạm ứng thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư từ ông Nguyễn Văn Nghĩa (*)	74.803.412.954	96.803.412.954
- Lãi vay phải trả ông Nguyễn Văn Nghĩa	4.055.555.551	4.055.555.551
	78.858.968.505	100.858.968.505

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Cơ quan BHXH Hải Phòng	10.628.940.891	10.997.995.985
	10.628.940.891	10.997.995.985

(*) Khoản tạm ứng của ông Nguyễn Văn Nghĩa cho Công ty để thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0121/HĐCN-AMECC ngày 15/05/2021. Theo nội dung hợp đồng AMECC đồng ý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Nghĩa:

(1) 68.099 cổ phần tương ứng giá trị 6.809.900 USD tương đương 155.423.944.405 VND, chiếm 6,8% tổng số cổ phần Công ty liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC.

(2) Chi phí sản xuất dở dang thuộc dự án "Xây dựng và cung cấp thiết bị - Dự án nhà máy kết cấu thép (MSDA-002) Myanmar" tương ứng với giá trị 43.668.975.104 VND.

Tổng giá trị chuyển nhượng là 199.092.919.509 VND.

Ông Nguyễn Văn Nghĩa đồng ý góp giá trị chuyển nhượng trên với AMECC để đầu tư vốn vào Công ty liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC.

Hiện tại do tình hình nội chiến tại Myanmar nên hợp đồng này chưa được thực hiện.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	(3.255.000.000)	54.297.552.322	134.413.959.847	785.456.512.169
Lãi trong năm trước	-	-	-	55.230.381.334	55.230.381.334
Truy thu theo quyết định của cơ quan thuế	-	-	-	(16.100.155.485)	(16.100.155.485)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	100.313.804.362	(100.313.804.362)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	600.000.000.000	(3.255.000.000)	154.611.356.684	55.230.381.334	806.586.738.018
Số dư đầu năm nay	600.000.000.000	(3.255.000.000)	154.611.356.684	55.230.381.334	806.586.738.018
Lãi trong năm nay	-	-	-	53.113.695.592	53.113.695.592
Truy thu theo Quyết định của cơ quan thuế (thuế TNDN)	-	-	-	(4.021.187.806)	(4.021.187.806)
Truy thu theo Quyết định của cơ quan thuế (thuế TNCN)	-	-	-	(185.672.084)	(185.672.084)
Tăng khác	-	-	-	1.834.116.271	1.834.116.271
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	37.230.381.334	(37.230.381.334)	-
Số dư cuối năm nay	600.000.000.000	(3.255.000.000)	191.841.738.018	68.740.951.973	857.327.689.991

(*) Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-DHĐCĐ-2025 ngày 02/06/2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Thọ	114.546.140.000	19,09	114.546.140.000	19,09
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	103.920.000.000	17,32	103.920.000.000	17,32
Sankyu .Inc	210.300.000.000	35,05	210.300.000.000	35,05
Các cổ đông khác	171.233.860.000	28,54	171.233.860.000	28,54
	600.000.000.000	100	600.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	600.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	600.000.000.000	600.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.250.852.576	2.250.852.576
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	18.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	18.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(18.000.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	(18.000.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	2.250.852.576	2.250.852.576

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	191.841.738.018	154.611.356.684
	191.841.738.018	154.611.356.684

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất tại xã An Quang, thành phố Hải Phòng để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy thiết bị đồng bộ Lisemco từ năm 2009 đến năm 2058. Diện tích khu đất thuê là 144.210,73 m². Theo hợp đồng thuê, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- USD	12.643.712,05	2.082.650,60
- EUR	58,82	58,82

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Marubeni-Itochu Steel Pte Ltd	1.065.205.869	-
- Saudi Arabian Oil Company	1.341.380.957	-
- Các khoản khác	4.918.675.857	-
	7.325.262.683	-

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	1.676.194.521.122	1.415.470.872.451
Doanh thu chế tạo, lắp đặt khác	1.839.015.306.575	2.016.514.008.737
	3.515.209.827.697	3.431.984.881.188

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	1.637.209.336.119	1.397.718.256.230
Giá vốn chế tạo, lắp đặt khác	1.590.833.483.507	1.722.295.220.282
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.171.429.853)
	3.228.042.819.626	3.114.842.046.659

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.607.356.760	6.638.905.072
Lãi trái phiếu	23.920.000	239.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	17.302.922.145	15.750.821.636
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.060.153.905	-
	23.994.352.810	22.629.476.708

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	88.739.619.394	106.087.685.037
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.912.150.734	11.911.329.185
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	576.056.120
	94.651.770.128	118.575.070.342

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, xếp dỡ	20.908.163.557	36.314.806.387
Chi phí lưu kho, bãi	415.330.300	1.055.204.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.989.219.261	6.182.729.062
	23.312.713.118	43.552.740.309

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.078.790.175	3.581.880.962
Chi phí nhân công	52.137.074.012	48.710.368.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.143.801.764	3.337.226.073
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	(1.105.479.627)	10.475.164.953
Thuế, phí, lệ phí	2.348.054.166	4.574.340.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.617.977.331	9.471.575.287
Chi phí khác bằng tiền	4.525.038.154	3.956.073.697
	78.745.255.975	84.106.630.428

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	394.611.508	3.327.232.119
Tiền thưởng/đền bù thu được của các dự án	-	177.639.766
Xử lý công nợ	5.442.056.947	1.942.577.947
Vật tư thừa sau kiểm kê các năm trước không rõ nguyên nhân	5.149.183.200	-
Thu nhập khác	1.899.751.309	1.874.155.933
	12.885.602.964	7.321.605.765

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi, phạt chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	2.511.373.414	2.214.288.445
Chi phí khấu hao không phục vụ sản xuất kinh doanh	123.708.261	3.045.373.969
Xử lý công nợ	12.556.670.219	243.209.416
Lãi chậm trả theo phán quyết của trọng tài với Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVSHIPYARD)	1.939.618.037	2.912.130.538
Xử lý tài sản thiếu kiểm kê không rõ nguyên nhân	-	156.681.722
Phạt hợp đồng	24.706.547.288	24.573.671.245
Thuế GTGT không được khấu trừ	534.918.368	3.188.809.336
Chi phí khác	870.592.794	157.110.337
	43.243.428.381	36.491.275.008

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) tại văn phòng và các chi nhánh		
Văn phòng Công ty	18.658.706.911	15.967.243.322
Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị AMECC số 1	-	275.217.207
Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị AMECC số 2	-	369.533.770
Chi nhánh AMECC 1	-	108.251.516
Chi nhánh Xây dựng dân dụng và Công nghiệp AMECC	-	1.332.182.194
Chi nhánh AMECC Module	-	151.800.994
Chi nhánh sơn và chống ăn mòn AMECC	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành toàn Công ty	18.658.706.911	18.204.229.003
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.021.187.806	8.210.890.227
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	24.850.423.168	18.007.670.908
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(15.233.995.499)	(19.572.366.970)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	32.296.322.386	24.850.423.168

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.073.115.415	23.394.509.155
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.073.115.415	23.394.509.155

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12.321.393.740	(9.066.409.422)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	12.321.393.740	(9.066.409.422)

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.093.860.706.886	1.180.290.860.853
Chi phí nhân công	404.213.535.291	567.815.362.917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.038.334.220	67.430.338.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.360.697.239	227.216.185.867
Chi phí khác bằng tiền	18.590.716.642	30.904.703.429
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	1.752.063.990.278	2.073.657.452.000

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	387.203.375.264	-	-	387.203.375.264
Phải thu khách hàng, phải thu khác	725.956.232.755	25.068.924.036	-	751.025.156.791
Các khoản cho vay	137.639.196.096	-	-	137.639.196.096
	1.250.798.804.115	25.068.924.036	-	1.275.867.728.151
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	165.436.198.147	-	-	165.436.198.147
Phải thu khách hàng, phải thu khác	674.098.909.885	22.883.917.137	-	696.982.827.022
Các khoản cho vay	97.227.357.146	190.000.000	-	97.417.357.146
	936.762.465.178	23.073.917.137	-	959.836.382.315

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	1.195.434.595.975	405.999.041.891	-	1.601.433.637.866
Phải trả người bán, phải trả khác	340.009.097.179	78.858.968.505	-	418.868.065.684
Chi phí phải trả	79.085.302.517	-	-	79.085.302.517
	1.614.528.995.671	484.858.010.396	-	2.099.387.006.067
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	1.187.351.166.697	199.804.341.925	-	1.387.155.508.622
Phải trả người bán, phải trả khác	454.984.776.304	100.858.968.505	-	555.843.744.809
Chi phí phải trả	37.637.370.640	-	-	37.637.370.640
	1.679.973.313.641	300.663.310.430	-	1.980.636.624.071

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCĐ-AMECC ngày 02/04/2017, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Amecc - Myanmar Shipyard với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, sau đó tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/03/2019 của Tổng Giám đốc gửi Hội đồng quản trị Công ty. Tại ngày 31/12/2025, số vốn Công ty cam kết góp là 444,12 tỷ VND; số vốn thực góp là 155,42 tỷ VND (xem thêm tại Thuyết minh số 4). Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, hoạt động của Liên doanh đang tạm dừng do tình hình bất ổn chính trị tại Myanmar, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết sẽ tiếp tục tham gia vào hoạt động của Liên doanh khi tình hình chính trị tại Myanmar ổn định trở lại.

Tại ngày 19/10/2022, Công ty nhận Phán quyết trọng tài của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam về vụ tranh chấp với Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVMS) liên quan đến việc chậm thanh toán các nghĩa vụ thuộc hợp đồng thuê mặt bằng và thuê dịch vụ hậu cần phục vụ thi công trên bãi ký kết vào năm 2019 và 2020. Theo phán quyết này, Công ty phải thanh toán các khoản công nợ và lãi chậm trả liên quan cho PVMS với số tiền là 14,57 tỷ VND và phí trọng tài là 444,2 triệu VND. Công ty đã ghi nhận các nghĩa vụ này trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, ngày 08/05/2023, AMECC đã làm đơn khởi kiện PVMS lên Tòa án nhân dân TP. Vũng Tàu về việc trong quá trình đối trừ công nợ thuê đất hai bên đã xảy ra tranh chấp, AMECC chưa thanh toán công nợ và PVMS đã tự ý chiếm giữ nhà xưởng của AMECC, không cho AMECC di dời từ ngày 16/12/2021. Việc chiếm giữ nhà xưởng này là trái phép và dẫn đến hậu quả Công ty không thể sử dụng nhà xưởng để phục vụ cho các kế hoạch sản xuất kinh doanh, gây thiệt hại cho Công ty. Theo đó Công ty đang yêu cầu PVMS đền bù các thiệt hại liên quan với số tiền ước tính là 5 tỷ VND. Ngày 12/05/2023, AMECC đã yêu cầu Tòa án thông báo và đề nghị Cơ quan thi hành phán quyết trọng tài tạm hoãn thi hành án. Hiện tại vụ kiện được thụ lý bởi Tòa án Nhân dân Khu vực 11 Thành phố Hồ Chí Minh, AMECC đang chờ phán quyết của Tòa án.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây dựng, chế tạo, lắp đặt	Hoạt động thương mại	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.839.015.306.575	1.676.194.521.122	3.515.209.827.697
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	248.181.823.068	38.985.185.003	287.167.008.071
Tổng chi phí mua TSCĐ	194.964.818.613	-	194.964.818.613
Tài sản bộ phận	3.585.220.430.221	329.762.136.676	3.914.982.566.897
Tổng tài sản	3.585.220.430.221	329.762.136.676	3.914.982.566.897
Nợ phải trả của các bộ phận	2.976.018.403.669	81.636.473.237	3.057.654.876.906
Tổng nợ phải trả	2.976.018.403.669	81.636.473.237	3.057.654.876.906

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do chủ yếu hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.






Vũ Thị Phương Hảo

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Hữu Phong

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thọ

Tổng Giám đốc